

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *94* /BCTT-TMD

Quảng Ninh, ngày *26* tháng 2 năm 2018

V/v Công bố CBTC năm 2017 sau kiểm toán

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 033.3868.271; 033.3868.272; Fax: 033.3868.276.
5. Người được ủy quyền CBTT: Lê Trọng Cường
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày tháng 2 năm 2018, bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 có sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.



*Nguyễn Quốc Thanh*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 93 /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2017 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

**I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: 16.079.056.778<sup>d</sup>.**

**II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 19.305.676.662<sup>d</sup>.**

**III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:**

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:</b>	<b>(74.964.160)</b>
1	Điều chỉnh giảm tiền lãi ký quỹ năm 2017	(50.926.887)
2	Điều chỉnh giảm tiền bán vé thể thao năm 2017	(5.359.091)
3	Điều chỉnh giảm doanh thu làm lại thẻ lao động năm 2017	(35.260.000)
4	Điều chỉnh doanh thu nhà ở công nhân năm 2017	16.581.818
<b>II</b>	<b>Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:</b>	<b>(3.301.584.044)</b>
1	Điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định	37.996.599
2	Điều chỉnh giá vốn	36.889.121
3	Điều chỉnh chi phí bảo hiểm trích thừa	(284.309.764)
4	Điều chỉnh chi phí làm lại thẻ lao động	(35.260.000)
5	Điều chỉnh chi phí tồn dờ dang tại đơn vị sử dụng	(3.056.900.000)
<b>III</b>	<b>Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty ( I-II )</b>	<b>3.226.619.884</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán</b>	<b>4.112.866.639</b>
<b>V</b>	<b>Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.885.373.696</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán</b>	<b>7.998.240.335</b>



Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

**\*Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KT, VPTH.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quế Thanh**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017





**MỤC LỤC**

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.571.854	54,03%
Cổ đông khác	9.846.492	45,97%
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.418.346</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 3/4/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 2/4/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên (từ ngày 3/4/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Ủy viên (đến ngày 2/4/2017)	(i)
- Ông Bùi Văn Kiểm	Ủy viên	
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên	
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên	

- (i) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2017 và nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 03/4/2017.

440640  
CÔNG TY  
PHIẾM HỮU  
PKF  
T NAM  
JAN - T

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc (từ ngày 3/4/2017)	(ii)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Giám đốc (đến ngày 2/4/2017)	(ii)
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Phó Giám đốc	
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc	

(ii) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2017 và nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT ngày 03/4/2017.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Xuân Bách	Trưởng ban
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.





**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUẾ THANH**



Số: 11 /2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 02 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0740-2018-242-1



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>371.461.747.286</b> ✓	<b>382.353.470.846</b> ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.495.525.272 ✓	2.812.785.841 ✓
Tiền	111	5.1	3.495.525.272	2.812.785.841
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	12.425.430.000 ✓	-
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(9.373.570.000)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.126.343.152 ✓	337.716.223.352 ✓
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	259.788.414.461 ✓	314.723.344.647 ✓
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.187.277.923 ✓	4.976.725.241 ✓
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.505.200.809 ✓	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.645.449.959 ✓	18.016.153.464
Hàng tồn kho	140	5.5	29.290.197.149 ✓	31.904.545.794 ✓
Hàng tồn kho	141		29.290.197.149 ✓	31.904.545.794 ✓
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.124.251.713 ✓	9.919.915.859 ✓
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	10.081.007.370 ✓	8.607.625.679 ✓
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	1.043.244.343 ✓	1.312.290.180 ✓
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>949.039.171.416</b> ✓	<b>937.473.723.844</b> ✓
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.160.695.141 ✓	18.912.415.729 ✓
Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.200.000.000 ✓	5.300.000.040 ✓
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	15.960.695.141 ✓	13.612.415.689 ✓
Tài sản cố định	220		565.952.044.052 ✓	537.095.773.382 ✓
TSCĐ hữu hình	221	5.7	565.952.044.052 ✓	537.095.773.382 ✓
- Nguyên giá	222		1.800.879.295.794 ✓	1.655.324.063.326 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.234.927.251.742) ✓	(1.118.228.289.944) ✓
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.165.012.040 ✓	106.094.003.138 ✓
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	8.165.012.040 ✓	106.094.003.138 ✓
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	9.067.141.030 ✓
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	21.799.000.000 ✓
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(12.731.858.970) ✓
Tài sản dài hạn khác	260		354.761.420.183 ✓	266.304.390.565 ✓
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	354.761.420.183 ✓	266.304.390.565 ✓
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.320.500.918.702</b>	<b>1.319.827.194.690</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.084.653.956.411</b> ✓	<b>1.075.045.018.546</b> ✓
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>535.425.804.330</b> ✓	<b>556.075.771.896</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	181.740.275.877 ✓	160.652.579.946
Người mua trả tiền trước	312		35.998.732 ✓	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	8.344.203.114 ✓	32.858.953.212
Phải trả người lao động	314		52.103.122.701 /	84.600.157.670
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	6.153.362.883 ✓	8.345.836.142
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	278.920.278.127 ✓	254.433.548.033
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.128.562.896 ✓	15.184.696.893
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>549.228.152.081</b> ✓	<b>518.969.246.650</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	549.228.152.081 ✓	518.969.246.650
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>235.846.962.291</b> ✓	<b>244.782.176.144</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>229.341.044.114</b> ✓	<b>237.398.511.091</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000 ✓	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000 /	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.850.147.787 ✓	1.058.478.200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.307.436.327 ✓	22.156.572.891
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	22.156.572.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.307.436.327 ✓	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.505.918.177 ✓	7.383.665.053
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		6.505.918.177	7.383.665.053
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.320.500.918.702</b>	<b>1.319.827.194.690</b>

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHẠM CẨM HẢI

PHẠM THỊ HẢI



NGUYỄN QUẾ THANH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

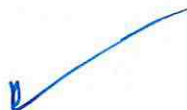
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.444.346.612.605 ✓	1.590.547.542.010
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>1.444.346.612.605 ✓</b>	<b>1.590.547.542.010</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.228.557.989.853 ✓	1.353.920.232.737
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>215.788.622.752 ✓</b>	<b>236.627.309.273</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	598.270.886 ✓	584.536.753
Chi phí tài chính	22	6.4	58.469.907.361 ✓	48.784.245.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.828.196.331 ✓	43.286.020.164
Chi phí bán hàng	24	6.7	14.123.957.528 ✓	16.722.250.940
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	122.704.507.828 ✓	141.338.347.545
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>21.088.520.921 ✓</b>	<b>30.367.002.116</b>
Thu nhập khác	31	6.5	555.496.709 ✓	1.411.807.526
Chi phí khác	32	6.6	2.338.340.968 ✓	3.001.585.703
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.782.844.259) ✓</b>	<b>(1.589.778.177)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>19.305.676.662 ✓</b>	<b>28.777.223.939</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7.998.240.335 ✓	6.706.175.528
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>11.307.436.327 ✓</b>	<b>22.071.048.411</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	528 ✓	726
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


PHẠM CẨM HẢI

PHẠM THỊ HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.305.676.662 ✓	28.777.223.939
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		128.365.501.504 ✓	187.002.983.916
Các khoản dự phòng	03		(3.358.288.970) ✓	5.498.225.261
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.024.737.248) ✓	(1.307.882.207)
Chi phí lãi vay	06		61.828.196.331 ✓	43.286.020.164
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>205.116.348.279 ✓</b>	<b>263.256.571.073</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		21.610.646.625 ✓	(18.447.053.560)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		2.614.348.645 ✓	3.141.818.638
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(83.466.907.837) ✓	(265.047.563.629)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(89.930.411.309) ✓	(182.663.403.904)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.828.196.331) ✓	(43.286.020.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.242.820.514) ✓	(3.160.138.137)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.632.441.847) ✓	(2.056.450.848)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(18.759.434.289) ✓</b>	<b>(248.262.240.531)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(30.403.597.761) ✓	(100.079.667.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		466.354.480 ✓	723.345.454
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		598.270.886 ✓	584.536.753
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(29.338.972.395) ✓</b>	<b>(98.771.785.153)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	522.699.322.345 ✓	691.721.188.472
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(467.953.686.820) ✓	(344.907.721.464)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.964.489.410) ✓	(3.050.640)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>48.781.146.115 ✓</b>	<b>346.810.416.368</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.812.785.841 ✓	3.036.395.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>3.495.525.272 ✓</b>	<b>2.812.785.841</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM CẨM HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ HẢI

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.432 người, trong đó số nhân viên quản lý là 372 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước về cước truyền hình cáp. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	115.718.540.000	115.718.540.000	100%
Các cổ đông khác	98.464.920.000	98.464.920.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.16 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

3440  
CÔNG  
HI NHIỆ  
PK  
VIỆT  
XUÂN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 86.756.136	72.074.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 3.408.769.136	2.740.711.832
<b>Cộng</b>	<b><u>3.495.525.272</u></b>	<b><u>2.812.785.841</u></b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:		
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		<u>86.756.136</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>86.756.136</u></b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:		
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		3.408.769.136
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		19.954.602
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		2.954.768.121
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		39.962.372
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		249.572.064
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		13.634.776
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		18.829.884
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		873.156
NH TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		25.214.198
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		33.574.572
NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh		<u>52.385.391</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>3.408.769.136</u></b>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)	-	-	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)	-	-	-
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-	-	<b>21.799.000.000</b>	<b>9.067.141.030</b>	<b>(12.731.858.970)</b>
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV:	-	-	-	21.799.000.000	9.067.141.030	(12.731.858.970)
Tỷ lệ vốn nắm giữ: 1,11%						
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 1,11%						
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	-	-	21.799.000.000	9.067.141.030	(12.731.858.970)

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 78/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017 thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện thoái vốn của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả như sau: Giao Giám đốc tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn theo dõi thương xuyên giá giao dịch của cổ phiếu NCP trên sàn Upcom; khi giá giao dịch đạt  $\geq 10.000$  đồng/ cổ phiếu, Công ty tiếp tục đặt lệnh chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần của NCP do Công ty đang nắm giữ để thu hồi vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>259.788.414.461</b>	<b>314.723.344.647</b>
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	250.866.219.120	246.104.512.327
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.901.227.679	36.811.451.570
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.967.662	31.807.380.750
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>259.788.414.461</b>	<b>314.723.344.647</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

**5.4. Phải thu khác**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.645.449.959</b>	-	<b>18.016.153.464</b>	-
Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	-	13.907.720.000	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	136.515.493	-	533.942.207	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	-	2.504.929.850	-
Tiền lương ốm của CBCNV	583.164.700	-	-	-
1% KPCĐ trên tổng doanh thu	883.994.803	-	-	-
Phải thu khác	423.459.963	-	133.763.407	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15.960.695.141</b>	-	<b>13.612.415.689</b>	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	15.960.695.141	-	13.612.415.689	-
<b>Cộng</b>	<b>32.414.815.650</b>	<b>-</b>	<b>31.628.569.153</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.5. Hàng tồn kho**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.145.417.565	-	11.732.175.908	-
Công cụ, dụng cụ	22.520.000	-	8.648.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.884.430.836	-	15.604.113.625	-
Thành phẩm	3.237.828.748	-	4.559.608.261	-
<b>Cộng</b>	<b>29.290.197.149</b>	<b>-</b>	<b>31.904.545.794</b>	<b>-</b>

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
	<b>a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>8.165.012.040</b>
- Mua sắm	3.243.977.800	27.284.381.619
- Chi phí xây dựng cơ bản	4.921.034.240	78.809.621.519
<i>Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2</i>	4.102.407.994	3.343.473.921
<i>Dự án công trình nhà ở công nhân</i>	-	74.643.884.989
<i>Dự án thoát nước mỏ hầm lò</i>	390.233.637	392.051.818
<i>Các dự án khác</i>	428.392.609	430.210.791
- Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.165.012.040</b>	<b>106.094.003.138</b>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	936.247.715.395	437.264.856.423	240.435.977.379	41.375.514.129	1.655.324.063.326
- Mua trong năm	-	81.644.522.519	12.494.718.225	429.751.266	94.568.992.010
- Đầu tư XDCB hoàn thành	66.704.145.932	-	-	-	66.704.145.932
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.063.266.884)	(3.609.909.813)	(1.044.728.777)	(15.717.905.474)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.002.951.861.327</b>	<b>507.846.112.058</b>	<b>249.320.785.791</b>	<b>40.760.536.618</b>	<b>1.800.879.295.794</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	680.142.661.782	239.978.276.051	160.095.052.625	38.012.299.486	1.118.228.289.944
- Khấu hao trong năm	58.640.217.557	46.931.470.600	20.198.021.490	2.595.791.857	128.365.501.504
- Tính hao mòn	2.494.968.472	566.706.996	579.266.328	410.423.972	4.051.365.768
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.063.266.884)	(3.609.909.813)	(1.044.728.777)	(15.717.905.474)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>741.277.847.811</b>	<b>276.413.186.763</b>	<b>177.262.430.630</b>	<b>39.973.786.538</b>	<b>1.234.927.251.742</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	256.105.053.613	197.286.580.372	80.340.924.754	3.363.214.643	537.095.773.382
Tại ngày cuối năm	261.674.013.516	231.432.925.295	72.058.355.161	786.750.080	565.952.044.052
- Thê chấp, cầm cố					1.145.264.290.157
- Đã KH hết, đang sử dụng					750.689.518.766
- Chờ thanh lý					-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.8. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.081.007.370</b>	<b>8.607.625.679</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.868.841.222	1.740.525.354
Chi phí mua bảo hiểm	658.343.693	372.247.902
Chi phí sửa chữa	6.546.258.819	6.494.852.423
Chi phí trả trước về cước truyền hình cáp	7.563.636	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>354.761.420.183</b>	<b>266.304.390.565</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.739.372.031	6.728.935.937
Chi phí SCL tài sản cố định	17.053.605.643	11.930.194.841
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	324.553.883.452	235.986.871.341
Phí sử dụng tài liệu	10.414.559.057	11.658.388.446
<b>Cộng</b>	<b><u>364.842.427.553</u></b>	<b><u>274.912.016.244</u></b>

40-C.T.T.  
TY  
HỮU HẠN  
AM  
- T.P. H.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>87.777.875.772</b>	<b>87.777.875.772</b>	<b>339.346.334.854</b>	<b>278.668.108.559</b>	<b>148.456.102.067</b>	<b>148.456.102.067</b>
NH TMCP Công thương Việt Nam	37.400.000.000	37.400.000.000	164.125.552.460	132.440.440.024	69.085.112.436	69.085.112.436
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50.377.875.772	50.377.875.772	38.989.349.933	89.367.225.705	-	-
NH TMCP Quân đội CN Quảng Ninh	-	-	79.370.989.631	-	79.370.989.631	79.370.989.631
NH TMCP ĐT&PTVN - CN Cẩm Phả	-	-	56.860.442.830	56.860.442.830	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>685.624.918.911</b>	<b>685.624.918.911</b>	<b>183.352.987.491</b>	<b>189.285.578.261</b>	<b>679.692.328.141</b>	<b>679.692.328.141</b>
Từ 1 năm đến 5 năm	2.668.800.000	2.668.800.000	-	889.600.000	1.779.200.000	1.779.200.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.668.800.000	2.668.800.000	-	889.600.000	1.779.200.000	1.779.200.000
Từ 5 năm đến 10 năm	377.899.772.381	377.899.772.381	88.850.486.505	137.693.572.381	329.056.686.505	329.056.686.505
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	98.794.560.000	98.794.560.000	-	33.145.760.000	65.648.800.000	65.648.800.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	101.205.950.625	101.205.950.625	-	52.220.950.625	48.985.000.000	48.985.000.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	99.675.261.756	99.675.261.756	56.844.920.605	30.004.861.756	126.515.320.605	126.515.320.605
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	6.344.000.000	6.344.000.000	-	6.344.000.000	-	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	71.880.000.000	71.880.000.000	-	15.978.000.000	55.902.000.000	55.902.000.000
NH TMCP Tiên Phong	-	-	32.005.565.900	-	32.005.565.900	32.005.565.900
Trên 10 năm	305.056.346.530	305.056.346.530	94.502.500.986	50.702.405.880	348.856.441.636	348.856.441.636
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	305.056.346.530	305.056.346.530	94.502.500.986	50.702.405.880	348.856.441.636	348.856.441.636
<b>Cộng</b>	<b>773.402.794.683</b>	<b>773.402.794.683</b>	<b>522.699.322.345</b>	<b>467.953.686.820</b>	<b>828.148.430.208</b>	<b>828.148.430.208</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>166.655.672.261</b>	<b>166.655.672.261</b>	<b>130.464.176.060</b>	<b>130.464.176.060</b>
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	33.145.760.000	33.145.760.000	27.145.760.000	27.145.760.000
<i>NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	80.293.810.505	80.293.810.505	42.864.133.880	42.864.133.880
<i>NH TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>	30.894.101.756	30.894.101.756	38.081.169.000	38.081.169.000
<i>NH TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	6.344.000.000	6.344.000.000	-	-
<i>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	15.978.000.000	15.978.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
<i>NH TMCP Tiên Phong</i>	-	-	6.401.113.180	6.401.113.180
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>773.402.794.683</b>	<b>773.402.794.683</b>	<b>828.148.430.208</b>	<b>828.148.430.208</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	254.433.548.033	254.433.548.033	278.920.278.127	278.920.278.127
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	518.969.246.650	518.969.246.650	549.228.152.081	549.228.152.081



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.10. Phải trả người bán**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>181.740.275.877</b>	<b>181.740.275.877</b>	<b>160.652.579.946</b>	<b>160.652.579.946</b>
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	17.714.050.688	17.714.050.688	2.849.105.091	2.849.105.091
Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	818.254.982	818.254.982	1.417.222.743	1.417.222.743
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	6.039.016.295	6.039.016.295	8.317.244.634	8.317.244.634
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	13.175.981.018	13.175.981.018	14.749.295.847	14.749.295.847
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	10.984.790.262	10.984.790.262	16.949.264.300	16.949.264.300
Phải trả cho các đối tượng khác	133.008.182.632	133.008.182.632	116.370.447.331	116.370.447.331
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>181.740.275.877</b>	<b>181.740.275.877</b>	<b>160.652.579.946</b>	<b>160.652.579.946</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.375.887.623	92.949.892.797	96.476.353.052	1.849.427.368
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.923.959.431	7.998.240.335	7.242.820.514	5.679.379.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	21.064.826.158	149.136.938.760	169.388.930.624	812.834.294
Thuế đất và tiền thuê đất	-	5.247.572.917	5.247.572.917	-
Các loại thuế khác	2.440.000	32.244.800	32.122.600	2.562.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.491.840.000	129.362.920.000	130.854.760.000	-
<b>Cộng</b>	<b>32.858.953.212</b>	<b>384.727.809.609</b>	<b>409.242.559.707</b>	<b>8.344.203.114</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	1.312.290.180	2.611.609.870	2.159.577.033	860.257.343
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	182.987.000	182.987.000
<b>Cộng</b>	<b>1.312.290.180</b>	<b>2.611.609.870</b>	<b>2.342.564.033</b>	<b>1.043.244.343</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.12. Phải trả khác**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.153.362.883</b>	<b>8.345.836.142</b>
Kinh phí công đoàn	1.892.374.087	110.863.268
Kinh phí Đảng	3.878.186	33.704.757
Các khoản phải trả, phải nộp khác	653.779.270	698.909.460
Phải trả phân xướng đời sống	-	3.058.661.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	3.603.331.340	4.443.696.815
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.153.362.883</u></b>	<b><u>8.345.836.142</u></b>
 (i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:		
		<u>31/12/2017</u> (VND)
Tiền thuế của những CN nghỉ hưu		551.367.861
Quỹ tương trợ rủi ro		421.486.240
Quỹ hoạt động xã hội		1.448.494.962
Phải trả khác		1.181.982.277
<b>Cộng</b>		<b><u>3.603.331.340</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.13. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	85.524.480	215.327.462.680
Tăng vốn trong năm trước	63.343.940.000	-	-	-	63.343.940.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.071.048.411	22.071.048.411
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(11.263.667.234)	(52.080.272.766)	-	(63.343.940.000)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>-</b>	<b>1.058.478.200</b>	<b>22.156.572.891</b>	<b>237.398.511.091</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.307.436.327	11.307.436.327
Tăng khác	-	-	2.791.669.587	-	2.791.669.587
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(22.156.572.891)	(22.156.572.891)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>-</b>	<b>3.850.147.787</b>	<b>11.307.436.327</b>	<b>229.341.044.114</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	115.718.540.000	115.718.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	98.464.920.000	98.464.920.000
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	150.839.520.000
Vốn góp tăng trong năm	-	63.343.940.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>12.851.007.600</b>	-

**Cổ phiếu**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	1.058.478.200

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.444.346.612.605	1.590.547.542.010
Doanh thu bán hàng	1.438.144.313.971	1.548.334.649.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.202.298.634	42.212.892.101

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.226.207.788.507	1.321.427.016.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.350.201.346	32.493.216.097
<b>Cộng</b>	<b>1.228.557.989.853</b>	<b>1.353.920.232.737</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi ký quỹ	528.038.250	505.497.933
Lãi tiền gửi	70.232.636	79.038.820
<b>Cộng</b>	<b>598.270.886</b>	<b>584.536.753</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	61.828.196.331	43.286.020.164
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.358.288.970)	5.498.225.261
<b>Cộng</b>	<b>58.469.907.361</b>	<b>48.784.245.425</b>





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	466.354.480	723.345.454
Thu nhập quà biếu, tặng	-	527.376.000
Tiền phạt thu được	83.200.229	161.086.072
Các khoản khác	5.942.000	-
<b>Cộng</b>	<b>555.496.709</b>	<b>1.411.807.526</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	2.835.203.978
Các khoản bị phạt	-	166.381.725
Tiền đất khu tái định cư	2.298.452.850	-
Chi phí khác	39.888.118	-
<b>Cộng</b>	<b>2.338.340.968</b>	<b>3.001.585.703</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>122.704.507.828</b>	<b>141.338.347.545</b>
Chi phí nhân viên	45.087.887.575	53.485.658.828
Chi phí khác bằng tiền	72.459.033.509	78.224.213.865
Các khoản khác	5.157.586.744	9.628.474.852
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>14.123.957.528</b>	<b>16.722.250.940</b>
Chi phí nhân viên	4.021.569.172	8.998.511.745
Chi phí vật liệu	7.458.885.551	5.333.417.396
Các khoản khác	2.643.502.805	2.390.321.799
<b>c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>136.828.465.356</b>	<b>158.060.598.485</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.215.109.619	281.398.433.414
Chi phí nhân công	474.124.676.337	544.316.185.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.365.501.504	187.002.983.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.320.323.900	99.852.259.253
Chi phí khác bằng tiền	450.250.415.781	449.718.685.614
<b>Cộng</b>	<b>1.423.276.027.141</b>	<b>1.562.288.547.561</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.653.644.611	6.380.927.528
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.305.676.662	28.451.975.939
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	18.962.546.394	3.452.661.703
<i>Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế</i>	292.164.945	-
<i>CP tái định cư</i>	2.298.452.850	-
<i>Chi phí mét lò vượt hệ số</i>	16.200.248.599	-
<i>Chi phí sử dụng tài liệu địa chất 2015</i>	-	2.835.203.978
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	171.680.000	125.828.000
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i>	-	491.629.725
<i>Chi phí không đúng kỳ</i>	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	38.268.223.056	31.904.637.642
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	38.268.223.056	31.904.637.642
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.653.644.611	6.380.927.528
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	344.595.724	325.248.000
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.998.240.335</b>	<b>6.706.175.528</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.307.436.327	22.071.048.411
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	6.513.895.704
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.307.436.327	15.557.152.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>528</b>	<b>726</b>

(\*) Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 522.699.322.345 VND

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 467.953.686.820 VND

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2017</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.495.525.272	-	3.495.525.272
Phải thu khách hàng	259.788.414.461	-	259.788.414.461
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	41.150.650.768	15.960.695.141	57.111.345.909
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.373.570.000)	-	(9.373.570.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>316.860.020.501</b>	<b>15.960.695.141</b>	<b>332.820.715.642</b>
<b>Ngày 31/12/2017</b>			
Các khoản vay và nợ	278.920.278.127	549.228.152.081	828.148.430.208
Phải trả người bán	181.740.275.877	-	181.740.275.877
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	66.600.688.698	-	66.600.688.698
<b>Tổng cộng</b>	<b>527.261.242.702</b>	<b>549.228.152.081</b>	<b>1.076.489.394.783</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(210.401.222.201)</b>	<b>(533.267.456.940)</b>	<b>(743.668.679.141)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2017</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.812.785.841	-	2.812.785.841
Phải thu khách hàng	314.723.344.647	-	314.723.344.647
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.016.153.464	13.612.415.689	31.628.569.153
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
<b>Tổng cộng</b>	<b>335.552.283.952</b>	<b>22.679.556.719</b>	<b>358.231.840.671</b>
Các khoản vay và nợ	254.433.548.033	518.969.246.650	773.402.794.683
Phải trả người bán	160.652.579.946	-	160.652.579.946
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	125.804.947.024	-	125.804.947.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>540.891.075.003</b>	<b>518.969.246.650</b>	<b>1.059.860.321.653</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(205.338.791.051)</b>	<b>(496.289.689.931)</b>	<b>(701.628.480.982)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	259.788.414.461	314.723.344.647	259.788.414.461	314.723.344.647
<i>Các khoản phải thu khác</i>	57.111.345.909	31.628.569.153	57.111.345.909	31.628.569.153
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	12.425.430.000	9.067.141.030
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	3.495.525.272	2.812.785.841	3.495.525.272	2.812.785.841
<b>Tổng cộng</b>	<b>342.194.285.642</b>	<b>370.963.699.641</b>	<b>332.820.715.642</b>	<b>358.231.840.671</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	828.148.430.208	773.402.794.683	828.148.430.208	773.402.794.683
<i>Phải trả người bán</i>	181.740.275.877	160.652.579.946	181.740.275.877	160.652.579.946
<i>Phải trả khác</i>	66.600.688.698	125.804.947.024	66.600.688.698	125.804.947.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.076.489.394.783</b>	<b>1.059.860.321.653</b>	<b>1.076.489.394.783</b>	<b>1.059.860.321.653</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b>Năm 2016</b>			
Doanh thu	1.548.334.649.909	42.212.892.101	1.590.547.542.010
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.321.427.016.640	32.493.216.097	1.353.920.232.737
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>226.907.633.269</b>	<b>9.719.676.004</b>	<b>236.627.309.273</b>
<b>Năm 2017</b>			
Doanh thu	1.438.144.313.971	6.202.298.634	1.444.346.612.605
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.226.207.788.507	2.350.201.346	1.228.557.989.853
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>211.936.525.464</b>	<b>3.852.097.288</b>	<b>215.788.622.752</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2017 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.119.227.674
Thù lao của Hội đồng quản trị	336.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	100.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.556.027.674</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



PHẠM CẨM HẢI

PHẠM THỊ HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH





BẢNG KẾ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng	Thành tiền	Sản lượng	Thành tiền	Sản lượng	Thành tiền
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.112.251,80	1.286.301.715.206	-	-	1.112.251,80	1.286.301.715.206
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	122.692,61	151.842.598.765	122.692,61	151.842.598.765	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.234.944,41</b>	<b>1.438.144.313.971</b>	<b>122.692,61</b>	<b>151.842.598.765</b>	<b>1.112.251,80</b>	<b>1.286.301.715.206</b>

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIẾU

PHẠM CẨM HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ HẢI

GIAM ĐỐC  
  
Handwritten signature of Nguyễn Quê Thanh

NGUYỄN QUÊ THANH



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
		1	2
A	B		
1	Công ty CP vật tư TKV	42.250.198.508	
2	Công ty CP XNK Than - Vinacomin	56.532.883.420	
3	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	3.192.805.181	
4	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	765.562.894	
5	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.459.217.155	
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.041.822.200	
7	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	4.943.934.500	
8	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	22.579.042.429	
9	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	1.321.946.486	
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	8.329.305.642	
11	Bệnh viện than Khoáng sản	1.567.808.180	
12	CN TĐ CN Than - KSVN -TT cấp Cứu mỏ - Vinacomin	1.056.873.917	
13	C.ty CP tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	4.833.213.094	
14	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	3.028.691.261	
15	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV	17.560.333.264	
16	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	52.019.792.415	
17	CN Tập đoàn CN than KS Việt Nam-Công ty than Khe Chàm	(903.779.394)	
18	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	13.273.115.926	
19	Công ty tuyển Than Cửa ông - TKV	17.251.500	
20	Trung tâm an toàn mỏ	2.075.412.072	
21	C.ty CP tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	6.267.174.009	
22	Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	4.771.642.626	
23	Công ty xây dựng mỏ Hàm lò I - Vinacomin	(6.116.048.481)	
24	Viện cơ khí năng lượng và mỏ -Vinacomin	972.655.000	
25	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	1.502.517.182	
26	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	67.000.000	
27	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	10.679.524.642	
28	Công ty CP than Hà Lầm Vinacomin	84.240.000	



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
		1	2
A	B		
29	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	4.713.921.885	
30	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.509.779.408	
31	TT điều dưỡng ngành than-VVMI. CN TCT CN mỏ Việt Bắc TKV -CTCP	216.000.000	
32	Công ty than Núi Hồng -VVMI	75.600.000	
33	Công ty KD than Nghệ Tĩnh-CTCP KD than Miền Bắc-Vinacomin	75.600.000	
34	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	60.000.000	
35	Công ty CP địa chất và Khoáng sản -Vinacomin	2.252.945.563	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>277.077.982.484</b>	<b>-</b>

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





PHẠM CẨM HẢI

PHẠM THỊ HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	331	136
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>259.767.446.799</b>	<b>111.362.848.035</b>	<b>24.505.200.809</b>
I	Nợ phải thu	259.767.446.799	6.790.862.473	24.505.200.809
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	250.866.219.120	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.901.227.679	-	-
3	Công ty xây dựng mỏ Hàm lò I - Vinacomin	-	6.790.862.473	-
4	Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	24.505.200.809
II	Nợ phải trả	-	104.571.985.562	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Vinacomin	-	1.310.584.556	-
2	Công ty CP vật tư TKV	-	21.023.423.328	-
3	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	10.984.790.262	-
4	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	1.814.390.679	-
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	211.667.372	-
6	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	2.121.792.212	-
7	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	-	128.865.000	-
8	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.970.013.090	-
9	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	-	1.571.434.070	-
10	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	13.175.981.018	-
11	Viện khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.460.164.817	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	2.705.369.035	-
13	Bệnh viện than Khoáng sản	-	1.305.893.080	-
14	Trung tâm cấp Cứu mỏ - Vinacomin	-	643.391.533	-
15	Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	2.114.938.949	-
16	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV	-	6.699.686.698	-
17	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	6.039.016.295	-
18	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	-	2.612.821.763	-
19	C.ty CP tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	-	4.690.949.979	-



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	331	136
A	B	1	2	3
20	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin		578.936.000	
21	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam		73.700.000	
22	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV		12.151.993.801	
23	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV		34.476.170	
24	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam		1.341.151.351	
25	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		1.660.757.349	
26	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí		66.000.000	
27	Công ty CP SX và KD Vật tư TB - VVMI		2.612.821.763	
28	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	2.466.975.392	-
	<b>Cộng</b>	<b>259.767.446.799</b>	<b>111.362.848.035</b>	<b>24.505.200.809</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM CẨM HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HẢI

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH





BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II+III...)		42.755.768.701	48.888.472.573	3.946.124.678	44.942.347.895						
I	Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin											
I.1	Máy móc thiết bị		44.120.400.000	44.139.632.661	3.791.742.580	40.347.890.081						
	Giàn chống TL phân thể ZH1600	130	20.720.400.000	20.772.370.511	3.629.581.029	17.142.789.482	15/02/2017	5	4	SXKD	103508	31/01/2017
	Máy khoan thăm dò trong hầm lò	1	365.000.000	363.364.732	783.734	362.580.998	27/12/2017	5	5	SXKD	104745	16/10/2017
	Máy khoan thăm dò trong hầm lò	7	819.000.000	815.330.728	6.594.644	808.736.084	16/12/2017	5	5	SXKD	104953	03/11/2017
	Giàn chống TL phân thể ZH1600	140	21.960.000.000	21.932.882.810	153.292.725	21.779.590.085	18/12/2017	5	5	SXKD	104928	07/12/2017
	Thiết bị khởi động mềm	2	256.000.000	255.683.880	1.490.448	254.193.432	18/12/2017	6	6	SXKD	104928	07/12/2017
II	Công ty CP cơ khí Mạo Khê-vinacomin											
II.1	Phương tiện vận tải		3.248.900.000	3.246.322.730	86.175.906	3.160.146.824						
	Gồng 3m3 cỡ đường 900 đô băng Quang lật	100	3.248.900.000	3.246.322.730	86.175.906	3.160.146.824	14/10/2017	8	7,8	SXKD	2052	14/10/2017
III	Công ty CP đầu tư và xây dựng-vinacomin											
III.1	Máy móc thiết bị		432.480.713	432.480.713	15.279.657	417.201.056						
	Công trình XD lắp đặt TB CT phụ trợ ngoài nhà- phần Thiết bị	1	432.480.713	432.480.713	15.279.657	417.201.056	01/10/2017	7	6,8	SXKD	45805	01/10/2017



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
III.2	Nhà cửa vật kiến trúc		1.070.036.469	1.070.036.469	52.926.535	1.017.109.934						
	Công trình XD lắp đặt TB CT phụ trợ ngoài nhà- phần Thiết bị	1	1.070.036.469	1.070.036.469	52.926.535	1.017.109.934	01/10/2017	5	4,8	SXKD	45805	01/10/2017
IV.	Công ty xây dựng mỏ hầm lò I		(6.116.048.481)									
IV.1	Nhà cửa vật kiến trúc		(6.116.048.481)									
	Đ/c giảm CP thi công DA: ĐTKT giai đoạn II mỏ than Mông dương	1	(6.116.048.481)								7699	31/12/2017
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V...)		4.477.034.585									
I	Công ty CP xuất nhập khẩu than- Vinacomin		2.859.200.000									
I.1	Máy móc thiết bị		2.859.200.000									
	Giàn chống TL phân thể ZH1600	1	2.859.200.000			-					103508	31/01/2017
II	Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - vinacomin		586.363.636									
II.1	Vật kiến trúc hầm lò		586.363.636									



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Lập điều chỉnh dự án đầu tư XDCT k.thác GĐ II	1	586.363.636								105.790	01/06/2017
III	Công ty xây dựng mỏ hầm lò I - vinacomin		386.269.091									
III.1	Vật kiến trúc hầm lò Lập BC NC khả thi của DA ĐTBSC CT thoát nước hầm lò với ĐK biến đổi khí hậu	1	386.269.091								105.899	11/02/2017
IV.	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin		238.974.981									
IV.1	Vật kiến trúc hầm lò		111.815.890									
	Thẩm tra thiết kế BVTC-DTCT xây dựng nhà ĐHSXCT số 2&CT dư dòng ống cấp nc c hoà tr lò	1	111.815.890								90.975	20/12/2017
IV,2	Máy móc thiết bị		127.159.091									
	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi của DAĐT CT thoát nước HL	1	127.159.091								90.927	29/11/2017
V.	Công ty CP tin học, công nghệ môi trường - vinacomin		406.226.877									
V.1	Máy móc thiết bị		406.226.877									



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

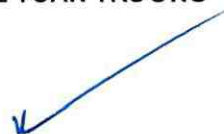
STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ đề trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Lập BC nghiên cứu khả thi ĐTTB DTSX năm 2017	1	406.226.877								80.925	29/08/2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM CẨM HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ HẢI

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH